

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 03&04/10/2020

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Hoàng Thị Phương Anh	Nữ	15/08/1989	Nghệ An	6.7	7.5	209/QĐ213	1140859	
2	Vi Văn Bá	Nam	14/06/1993	Nghệ An	7.0	8.0	210/QĐ213	1140860	
3	Vi Thị Bảy	Nữ	26/06/1987	Nghệ An	6.3	7.5	211/QĐ213	1140861	
4	Hồ Bá Ca	Nam	15/10/1990	Nghệ An	5.3	6.0	212/QĐ213	1140862	
5	Lương Kim Dân	Nam	07/10/1986	Nghệ An	7.0	5.0	213/QĐ213	1140863	
6	Lương Thị Dậu	Nữ	21/10/1981	Nghệ An	5.3	8.0	214/QĐ213	1140864	
7	Lô Văn Đình	Nam	10/11/1984	Nghệ An	5.3	9.0	215/QĐ213	1140865	
8	Lô Thị Dục	Nữ	05/11/1977	Nghệ An	5.0	9.0	216/QĐ213	1140866	
9	Lương Văn Hiếu	Nam	20/07/1981	Nghệ An	5.7	5.5	217/QĐ213	1140867	
10	Trần Thị Hoa	Nữ	10/03/1987	Nghệ An	6.7	7.5	218/QĐ213	1140868	
11	La Thị Kháy	Nữ	30/10/1982	Nghệ An	5.0	6.5	219/QĐ213	1140869	
12	Nguyễn Thị My La	Nữ	18/08/1983	Nghệ An	6.7	7.0	220/QĐ213	1140870	
13	Lao Văn Lay	Nam	10/09/1984	Nghệ An	5.0	8.0	221/QĐ213	1140871	
14	Lương Văn Lém	Nam	10/03/1987	Nghệ An	6.3	6.5	222/QĐ213	1140872	
15	Lô Ba Lịch	Nam	21/06/1986	Nghệ An	6.7	7.5	223/QĐ213	1140873	
16	Lô Văn Mãng	Nam	13/01/1983	Nghệ An	5.7	7.5	224/QĐ213	1140874	
17	Lương Thị Pá	Nữ	25/09/1984	Nghệ An	7.0	8.5	225/QĐ213	1140875	
18	Nguyễn Thị Mai Phương	Nữ	10/04/1996	Nghệ An	6.3	9.5	226/QĐ213	1140876	
19	Lương Hồng Sơn	Nam	15/04/1975	Nghệ An	6.3	6.5	227/QĐ213	1140877	
20	Nguyễn Anh Thắng	Nam	07/11/1980	Nghệ An	7.0	7.5	228/QĐ213	1140878	
21	Nguyễn Đình Thành	Nam	28/02/1989	Hà Tĩnh	7.0	9.5	229/QĐ213	1140879	
22	Lương Thị Kim Thoa	Nữ	16/12/1985	Nghệ An	5.7	5.5	230/QĐ213	1140880	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
23	Lương Văn Thoáng	Nam	23/03/1988	Nghệ An	6.3	6.5	231/QĐ213	1140881	
24	Nguyễn Thị Huyền Thông	Nữ	19/02/1986	Nghệ An	5.3	8.5	232/QĐ213	1140882	
25	Kềm Văn Thur	Nam	29/12/1973	Nghệ An	5.3	5.0	233/QĐ213	1140883	
26	Lang Văn Trì	Nam	03/09/1981	Nghệ An	6.0	5.5	234/QĐ213	1140884	
27	Vi Văn Tư	Nam	09/09/1989	Nghệ An	5.3	5.0	235/QĐ213	1140885	
28	Lương Văn Tư	Nam	17/06/1981	Nghệ An	5.0	7.5	236/QĐ213	1140886	
29	Vi Văn Tuân	Nam	17/06/1982	Nghệ An	6.0	6.5	237/QĐ213	1140887	
30	Lộc Thị Vân	Nữ	15/03/1983	Nghệ An	5.3	8.5	238/QĐ213	1140888	
31	Vi Văn Vệ	Nam	01/02/1992	Nghệ An	6.7	7.5	239/QĐ213	1140889	
32	Đặng Văn Viên	Nam	11/06/1979	Nghệ An	6.7	6.0	240/QĐ213	1140890	
33	Mộng Văn Viện	Nam	12/09/1980	Nghệ An	5.3	7.0	241/QĐ213	1140891	
34	Kha Thị Xúm	Nữ	25/03/1982	Nghệ An	6.3	5.0	242/QĐ213	1140892	
35	Trần Lê Văn Anh	Nữ	16/07/1998	Nghệ An	7.3	9.0	243/QĐ213	1140893	
36	Trần Đức Duy	Nam	03/07/1998	Nghệ An	5.7	5.5	244/QĐ213	1140894	
37	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	23/09/1998	Nghệ An	6.0	7.0	245/QĐ213	1140895	
38	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	25/8/1986	Nghệ An	6.3	5.5	246/QĐ213	1140896	
39	Phan Tuấn Hiệp	Nam	26/05/1991	Nghệ An	5.3	6.5	247/QĐ213	1140897	
40	Nguyễn Thị Hiếu	Nữ	18/05/1995	Hà Tĩnh	7.3	8.5	248/QĐ213	1140898	
41	Phan Thị Hoa	Nữ	15/08/1990	Nghệ An	6.0	8.5	249/QĐ213	1140899	
42	Nguyễn Thị Thúy Lành	Nữ	15/03/1983	Quảng Bình	5.7	7.0	250/QĐ213	1140900	
43	Tôn Thị Liên	Nữ	12/04/1982	Hà Tĩnh	6.0	6.0	251/QĐ213	1140901	
44	Ngô Đức Linh	Nam	08/12/1986	Hà Tĩnh	6.7	7.0	252/QĐ213	1140902	
45	Nguyễn Quang Lộc	Nam	19/11/1968	Nghệ An	5.7	5.0	253/QĐ213	1140903	
46	Hoàng Thế Lực	Nam	24/03/1973	Nghệ An	6.3	5.0	254/QĐ213	1140904	
47	Hoàng Kim Oanh	Nữ	17/04/1979	Nghệ An	5.7	5.5	255/QĐ213	1140905	
48	Trần Thị Kim Oanh	Nữ	08/10/1984	Nghệ An	6.3	5.0	256/QĐ213	1140906	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
49	Tôn Thị Phuong	Nữ	25/02/1989	Hà Tĩnh	6.3	7.5	257/QĐ213	1140907	
50	Trần Văn Thái	Nam	14/01/1990	Nghệ An	6.3	5.5	258/QĐ213	1140908	
51	Trần Thị Thắm	Nữ	16/10/1988	Nghệ An	7.0	5.5	259/QĐ213	1140909	
52	Trần Thị Giang Thanh	Nữ	24/12/1991	Hà Tĩnh	6.0	7.0	260/QĐ213	1140910	
53	Võ Văn Thương	Nam	05/06/1994	Nghệ An	7.3	8.0	261/QĐ213	1140911	
54	Nguyễn Thị Trà	Nữ	28/08/1995	Nghệ An	7.0	8.0	262/QĐ213	1140912	
55	Nguyễn Thị Tú	Nữ	08/03/1986	Nghệ An	6.7	7.5	263/QĐ213	1140913	
56	Trần Văn Tuấn	Nam	02/11/1979	Hà Tĩnh	5.0	5.5	264/QĐ213	1140914	
57	Ngô Sĩ Vinh	Nam	18/06/1993	Nghệ An	5.3	7.0	265/QĐ213	1140915	
58	Trần Khắc Vinh	Nam	26/12/1986	Nghệ An	5.3	5.0	266/QĐ213	1140916	
59	Chanthilad Xaysongkham	Nam	08/07/1994	Savannakhet	5.3	6.0	267/QĐ213	1140917	

